

## **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
đã được kiểm toán

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 33



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đồng Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đồng Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đồng đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đồng Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đồng theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2019)
Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**Hồ Đức Lam**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 03 năm 2020



Số: 68a-2/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

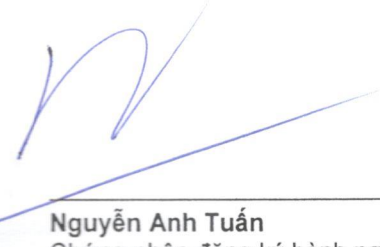


Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1559-2018-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.251.693.034.078</b>	<b>850.536.625.297</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>38.387.950.979</b>	<b>21.972.115.250</b>
1. Tiền	111		38.387.950.979	21.972.115.250
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>17.437.500.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	17.437.500.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>769.618.467.944</b>	<b>448.896.342.799</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	650.327.674.185	386.358.887.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	82.625.182.876	46.489.620.018
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	37.917.904.653	15.222.628.650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.252.293.770)	(1.252.293.770)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.077.500.533
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>414.510.934.750</b>	<b>327.109.381.992</b>
1. Hàng tồn kho	141		414.510.934.750	327.882.096.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(772.714.397)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.175.680.405</b>	<b>35.121.285.256</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	15.536.092.007	11.409.416.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.315.122.116	22.782.879.428
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	324.466.282	928.989.031
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.019.929.536.958</b>	<b>921.739.359.045</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.476.855.008</b>	<b>6.654.893.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	13.476.855.008	6.654.893.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>861.654.777.191</b>	<b>763.663.629.967</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	627.669.356.569	554.800.188.190
- Nguyên giá	222		1.023.101.723.921	906.011.539.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(395.432.367.352)	(351.211.351.191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	72.275.263.981	45.436.066.614
- Nguyên giá	225		86.532.046.265	63.777.310.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.256.782.284)	(18.341.243.542)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	161.710.156.641	163.427.375.163
- Nguyên giá	228		176.287.239.587	173.621.177.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.577.082.946)	(10.193.802.060)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>73.922.619.919</b>	<b>129.743.986.567</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	73.922.619.919	129.743.986.567
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>42.615.327.017</b>	<b>4.976.948.993</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42.614.929.097	4.085.926.752
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		397.920	891.022.241
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.259.957.823</b>	<b>16.699.900.518</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	26.987.650.135	14.430.703.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	1.272.307.688	2.269.197.051
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.271.622.571.036</b>	<b>1.772.275.984.342</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.618.569.431.214</b>	<b>1.225.793.042.073</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.133.076.781.527</b>	<b>813.534.100.273</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	263.298.784.664	174.837.713.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	24.263.231.674	12.034.194.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	20.155.701.718	9.224.713.328
4. Phải trả người lao động	314		14.505.792.775	3.725.877.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	13.817.628.638	16.369.604.636
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	41.646.098.216	36.430.408.588
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	755.127.189.364	560.498.233.882
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		262.354.478	413.354.478
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>485.492.649.687</b>	<b>412.258.941.800</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	485.392.760.977	407.189.639.798
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	99.888.710	5.069.302.002
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>653.053.139.822</b>	<b>546.482.942.269</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>653.053.139.822</b>	<b>546.732.942.269</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.367.160.000	339.428.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.367.160.000	339.428.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	25.638.570.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.705.099.697	68.705.099.697
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.072.034.981	35.765.976.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.827.436.759	12.662.085.930
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		43.244.598.222	23.103.890.829
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		138.358.062.189	75.282.462.858
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>(250.000.000)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	(250.000.000)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.271.622.571.036</b>	<b>1.772.275.984.342</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị






Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hòa

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.002.989.144.053	1.560.702.567.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	11.535.226.126	8.773.381.403
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.991.453.917.927	1.551.929.185.968
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.707.704.413.639	1.412.105.646.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		283.749.504.288	139.823.539.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.150.096.070	2.835.539.245
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	86.311.568.363	46.998.340.992
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85.546.828.186	45.935.268.951
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.978.253.518)	85.926.752
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	39.165.713.693	35.826.247.418
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	75.895.859.044	45.901.298.271
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.548.205.740	14.019.118.670
12. Thu nhập khác	31	VI.9	11.441.480.083	9.776.967.163
13. Chi phí khác	32	VI.10	11.499.052.338	620.227.559
14. Lợi nhuận khác	40		(57.572.255)	9.156.739.604
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.490.633.485	23.175.858.274
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	18.371.002.335	5.751.258.452
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	(3.972.523.929)	5.328.862.051
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.092.155.079	12.095.737.771
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		43.244.598.222	23.103.890.829
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.847.556.857	(11.008.153.058)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1.158	619

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị






Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hòa

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	84.490.633.485	23.175.858.274
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	72.652.199.173	57.293.290.128
- Các khoản dự phòng	03	(772.714.397)	(773.381.640)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.144.546.777)	(5.128.817.430)
- Chi phí lãi vay	06	85.546.828.186	45.935.268.951
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>230.772.399.670</b>	<b>120.502.218.283</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(296.751.907.036)	(71.920.183.546)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(86.550.882.965)	(85.482.560.906)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	104.337.019.838	167.849.631.456
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(16.477.054.419)	(17.737.405.609)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(82.753.017.823)	(42.666.839.061)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.482.480.344)	(21.650.844.947)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	250.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.495.621.000)	(1.134.951.034)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(157.151.544.079)</b>	<b>47.759.064.637</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(131.270.609.992)	(192.743.580.129)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	82.638.112.847	23.295.168.102
3. Tiền chi cho vay	23	-	(17.437.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	17.437.500.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(43.393.022.302)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.143.684.000	635.291.371
7. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	3.021.966.193	511.915.403
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(69.422.369.254)</b>	<b>(189.738.705.253)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của cổ đông không kiểm soát	31	30.420.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.638.511.397.729	1.238.298.365.424
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.393.857.315.865)	(1.073.833.568.844)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(32.084.332.802)	(11.124.561.171)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>242.989.749.062</b>	<b>153.340.235.409</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>16.415.835.729</b>	<b>11.360.594.793</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>21.972.115.250</b>	<b>10.611.520.457</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>38.387.950.979</b>	<b>21.972.115.250</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị






Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hòa

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2019 là : 5 công ty.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%
Công ty CP tiếp vận Song Dững	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	51%	51%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2019 là: 4 công ty, các công ty con còn lại không hợp nhất vì các công ty này Công ty chưa góp vốn.

Công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	51%	51%

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2019 là : 2 công ty.

Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 2 công ty.

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên	Tầng 9, tòa nhà Capital Tower, số 6 Nguyễn Khắc Viện, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM	Bất động sản	50%	50%
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	30%	100%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	765.939.023	2.096.424.866
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.622.011.956	19.875.690.384
<b>Cộng</b>	<b>38.387.950.979</b>	<b>21.972.115.250</b>

**2. Đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	17.437.500.000	17.437.500.000
<b>Cộng</b>	-	-	<b>17.437.500.000</b>	<b>17.437.500.000</b>

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	-	-	4.000.000.000	4.085.926.752
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Thảo Nguyên	35.400.000.000	35.430.420.183	-	-
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	9.075.000.000	7.184.508.914	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.475.000.000</b>	<b>42.614.929.097</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.085.926.752</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Eximbank	-	-	-	890.624.321	1.813.109.000	-
Công ty CP Gò Vấp (11 cổ phiếu)	397.920	397.920	-	397.920	397.920	-
<b>Cộng</b>	<b>397.920</b>	<b>397.920</b>	<b>-</b>	<b>891.022.241</b>	<b>1.813.506.920</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	158.135.386.984	-
Công ty TNHH Tăng Tốc	270.560.354.598	10.884.390.154
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Khánh Hưng	10.388.367.003	4.455.179.329
Công ty CP Công Nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa	-	19.787.529.300
Phải thu các khách hàng khác	211.243.565.600	351.231.788.585
<b>Cộng</b>	<b>650.327.674.185</b>	<b>386.358.887.368</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>438.144.491.793</b>	<b>10.884.390.154</b>
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	9.448.750.211	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	158.135.386.984	-
Công ty TNHH Tăng Tốc	270.560.354.598	10.884.390.154

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Marubeni Asean Pte, Ltd	11.009.663.850	-
Dongguan Jwell Machinery Co., LTD	10.184.265.000	-
Bobst Mex SA	-	5.520.150.000
Trả trước người bán khác	61.431.254.026	40.969.470.018
<b>Cộng</b>	<b>82.625.182.876</b>	<b>46.489.620.018</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Tăng Tốc	7.000.000.000	-

**5. Phải thu khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>37.917.904.653</b>	<b>15.222.628.650</b>
Tạm ứng	8.715.779.182	7.546.666.369
Ký quỹ, ký cược	8.860.037.956	5.983.928.392
Phải thu Sojitz Pla Net Corporation	17.437.500.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	433.505.727
Phải thu khác	2.904.587.515	1.258.528.162
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>13.476.855.008</b>	<b>6.654.893.000</b>
Ký cược, ký quỹ	10.843.752.000	6.654.893.000
Phải thu khác	2.633.103.008	-
<b>Cộng</b>	<b>51.394.759.661</b>	<b>21.877.521.650</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>272.856.054</b>	<b>-</b>
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	272.856.054	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đối tượng	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Wujiang Yige Import & Export co., ltd	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	404.808.083	-	(404.808.083)	404.808.083	-	(404.808.083)
<b>Cộng</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>	<b>1.252.293.770</b>	<b>-</b>	<b>(1.252.293.770)</b>

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.742.027.750	-
Nguyên liệu, vật liệu	297.629.898.370	-	239.861.328.437	(562.072.972)
Công cụ, dụng cụ	3.662.865.860	-	3.929.052.249	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.060.127.324	-	22.489.385.390	-
Thành phẩm	67.831.655.887	-	53.709.070.754	(210.641.425)
Hàng hoá	9.326.387.309	-	5.151.231.808	-
<b>Cộng</b>	<b>414.510.934.750</b>	<b>-</b>	<b>327.882.096.389</b>	<b>(772.714.397)</b>

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>15.536.092.007</b>	<b>11.409.416.797</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.035.708.944	4.872.430.322
Chi phí bảo hiểm	276.244.726	297.483.750
Chi phí trả trước khác	6.224.138.337	6.239.502.725
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>26.987.650.135</b>	<b>14.430.703.467</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.719.015.347	7.501.322.552
Chi phí sửa chữa, cải tạo	214.897.425	1.444.112.107
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.053.737.363	5.485.268.808
<b>Cộng</b>	<b>42.523.742.142</b>	<b>25.840.120.264</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	360.812.451.825	472.494.745.950	48.614.188.161	24.090.153.445	906.011.539.381
Số tăng trong năm	32.823.341.938	108.011.156.816	16.084.589.746	10.996.348.429	167.915.436.929
- Mua trong năm	18.175.700.937	14.774.830.788	3.304.265.275	10.155.999.719	46.410.796.719
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	14.647.641.001	93.236.326.028	5.342.637.198	840.348.710	114.066.952.937
- Tăng khác	-	-	7.437.687.273	-	7.437.687.273
Số giảm trong năm	131.799.418	49.327.199.578	1.366.253.393	-	50.825.252.389
- Thanh lý, nhượng bán	131.799.418	49.327.199.578	1.366.253.393	-	50.825.252.389
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>393.503.994.345</b>	<b>531.178.703.188</b>	<b>63.332.524.514</b>	<b>35.086.501.874</b>	<b>1.023.101.723.921</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	44.037.357.090	282.680.779.598	14.016.077.228	10.477.137.275	351.211.351.191
Số tăng trong năm	15.360.568.688	32.702.044.048	8.446.876.301	3.139.705.303	59.649.194.340
- Khấu hao trong năm	15.360.568.688	32.702.044.048	6.829.300.364	3.139.705.303	58.031.618.403
- Tăng khác	-	-	1.617.575.937	-	1.617.575.937
Số giảm trong năm	131.799.418	14.020.131.052	1.276.247.709	-	15.428.178.179
- Thanh lý, nhượng bán	131.799.418	14.020.131.052	1.276.247.709	-	15.428.178.179
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>59.266.126.360</b>	<b>301.362.692.594</b>	<b>21.186.705.820</b>	<b>13.616.842.578</b>	<b>395.432.367.352</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	316.775.094.735	189.813.966.352	34.598.110.933	13.613.016.170	554.800.188.190
Tại ngày cuối năm	<b>334.237.867.985</b>	<b>229.816.010.594</b>	<b>42.145.818.694</b>	<b>21.469.659.296</b>	<b>627.669.356.569</b>

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	510.898.103.940	234.723.182.401
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	198.446.496.179	163.651.834.878



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	63.777.310.156
Số tăng trong năm	41.360.516.525
- Thuê tài chính trong năm	41.360.516.525
Số giảm trong năm	18.605.780.416
- Chuyển nhượng tài sản thuê tài chính	18.605.780.416
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>86.532.046.265</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	18.341.243.542
Khấu hao trong năm	10.237.299.884
Số giảm trong năm	14.321.761.142
- Chuyển nhượng tài sản thuê tài chính	14.321.761.142
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.256.782.284</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	45.436.066.614
Tại ngày cuối năm	<b>72.275.263.981</b>

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Hệ thống quản lý, hệ thống iso	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	169.691.963.643	3.402.000.000	527.213.580	173.621.177.223
Số tăng trong năm	2.232.712.364	433.350.000	-	2.666.062.364
- Mua trong năm	2.232.712.364	433.350.000	-	2.666.062.364
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>171.924.676.007</b>	<b>3.835.350.000</b>	<b>527.213.580</b>	<b>176.287.239.587</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	9.666.588.480	-	527.213.580	10.193.802.060
Khấu hao trong năm	4.084.255.886	299.025.000	-	4.383.280.886
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.750.844.366</b>	<b>299.025.000</b>	<b>527.213.580</b>	<b>14.577.082.946</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	160.025.375.163	3.402.000.000	-	163.427.375.163
Tại ngày cuối năm	<b>158.173.831.641</b>	<b>3.536.325.000</b>	-	<b>161.710.156.641</b>

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 138.567.166.016 139.943.058.542

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	59.473.241.232	73.791.114.605
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Xây dựng tại nhà máy KCN Tân Đô - Long An	31.744.190.751	67.250.182.156
- Máy cán màng PE W4300	16.042.320.849	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	7.985.475.232	2.839.678.049
Mua sắm tài sản cố định	14.449.378.687	55.952.871.962
<b>Cộng</b>	<b>73.922.619.919</b>	<b>129.743.986.567</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
ITOCHU Chemicals America Inc	4.411.070.139	13.360.480.152
Công ty CP xây lắp thương mại Chánh Phúc	5.587.898.754	25.097.895.570
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	26.497.443.480	-
Phải trả người bán khác (*)	226.802.372.291	136.379.337.541
<b>Cộng</b>	<b>263.298.784.664</b>	<b>174.837.713.263</b>

**Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	26.497.443.480	-
------------------------------------	----------------	---

(\*) Không có phải trả người bán nào chiếm 10% trở lên trên tổng số dư.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trong nước	20.496.226.292	9.524.178.800
Người mua nước ngoài	3.767.005.382	2.510.015.818
<b>Cộng</b>	<b>24.263.231.674</b>	<b>12.034.194.618</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>9.224.713.328</b>	<b>214.782.410.419</b>	<b>203.851.422.029</b>	<b>20.155.701.718</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.703.086.154	152.210.020.762	155.698.508.109	214.598.807
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	34.988.273.014	34.988.273.014	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.293.128.672	17.613.598.586	5.481.936.868	17.424.790.390
Thuế thu nhập cá nhân	17.257.382	813.595.865	829.926.382	926.865
Thuế tài nguyên	-	49.920	49.920	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	211.241.120	6.719.706.938	6.834.727.736	96.220.322
Các loại thuế khác	-	18.000.000	18.000.000	-





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế phải thu</b>	<b>928.989.031</b>	<b>2.996.378.675</b>	<b>2.391.855.926</b>	<b>324.466.282</b>
Thuế nhập khẩu	171.585.281	2.238.974.925	2.391.312.450	323.922.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	757.403.750	757.403.750	543.476	543.476
<b>16. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
			<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
			VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả			9.704.155.544	6.910.345.181
Chi phí phải trả khác			4.113.473.094	9.459.259.455
<b>Cộng</b>			<b>13.817.628.638</b>	<b>16.369.604.636</b>
<b>17. Phải trả ngắn hạn khác</b>				
			<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			605.374.170	426.297.946
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			719.278.292	27.296.483
Cổ tức phải trả			125.025.324	125.025.324
Công ty TNHH đầu tư và Kinh doanh BĐS Thảo Nguyên (là bên liên quan)			6.169.202.192	-
Phải trả ông Nguyễn Minh Quang			10.000.000.000	-
Phải trả ông Ngô Đình Hân			9.150.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược			-	30.000.000
Phải trả khác			14.877.218.238	35.821.788.835
<b>Cộng</b>			<b>41.646.098.216</b>	<b>36.430.408.588</b>
<b>18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
			<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
			VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>1.272.307.688</b>	<b>2.269.197.051</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			1.272.307.688	2.269.197.051
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			<b>99.888.710</b>	<b>5.069.302.002</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			99.888.710	5.069.302.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2019 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>560.498.233.882</b>	<b>1.581.152.185.487</b>	<b>1.386.523.230.005</b>	<b>755.127.189.364</b>
Vay ngắn hạn	503.309.887.129	1.549.436.310.278	1.329.334.883.252	723.411.314.155
- Vay các ngân hàng (i)	503.309.887.129	1.538.436.310.278	1.318.334.883.252	723.411.314.155
- Vay công ty cho thuê tài chính VILC	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (ii)	44.246.289.122	12.142.307.692	44.246.289.122	12.142.307.692
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (iii)	12.942.057.631	19.573.567.517	12.942.057.631	19.573.567.517
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>407.189.639.798</b>	<b>149.487.415.050</b>	<b>71.284.293.871</b>	<b>485.392.760.977</b>
Vay các ngân hàng (ii)	376.987.944.221	76.938.430.768	28.705.543.207	425.220.831.782
Nợ thuê tài chính (iii)	30.201.695.577	72.548.984.282	42.578.750.664	60.171.929.195
<b>Cộng</b>	<b>967.687.873.680</b>	<b>1.730.639.600.537</b>	<b>1.457.807.523.876</b>	<b>1.240.519.950.341</b>

(i) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Đơn vị tính	Số dư tại 31/12/2019 VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Sinopac	VND	30.740.169.741	Theo từng kế ước	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	133.944.943.389	Theo từng kế ước	Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/94739/HĐTC
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	175.934.102.993	Theo từng kế ước	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	248.636.770.484	Theo từng kế ước	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	27.138.207.251	Theo từng kế ước	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam	VND	37.736.832.337	Theo từng kế ước	Tín chấp
Ngân hàng Maybank	VND	69.280.287.959	6,5% - 6,9%	Tín chấp
<b>Cộng</b>		<b>723.411.314.155</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**(ii) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:**

Ngân hàng	Đơn vị tính	Số dư tại 31/12/2019 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM	VND	3.170.000.000	1.840.000.000	Thay đổi theo 3 đến 6 tháng/lần	Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	434.193.139.474	10.302.307.692	8,9%; Thay đổi theo 3 đến 6 tháng/lần	Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai và tài sản từ vốn vay
<b>Cộng</b>		<b>437.363.139.474</b>	<b>12.142.307.692</b>		

**(iii) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:**

	Đơn vị tính	Số dư tại 31/12/2019 VND	Phân loại thành nợ đến hạn trả VND	Lãi suất (%/năm)
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	VND	57.966.711.712	14.239.987.517	8,5% - 9%
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	21.778.785.000	5.333.580.000	8,50%
<b>Cộng</b>		<b>79.745.496.712</b>	<b>19.573.567.517</b>	

Thời hạn	31/12/2019			01/01/2019		
	Tổng tiền thanh toán VND	Tiền trả lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND	Tổng tiền thanh toán VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Từ 1 năm trở xuống	24.610.653.855	5.037.086.350	19.573.567.517	14.636.704.098	1.694.646.467	12.942.057.631
Trên 1 năm đến 5 năm	66.597.891.088	6.425.961.881	60.171.929.195	34.130.041.235	3.928.345.658	30.201.695.577
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>91.208.544.943</b>	<b>11.463.048.231</b>	<b>79.745.496.712</b>	<b>48.766.745.333</b>	<b>5.622.992.125</b>	<b>43.143.753.208</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	282.860.760.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	69.229.945.930	86.316.401.860	534.662.990.442
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.567.860.000				(56.567.860.000)		-
Lãi/(lỗ) trong năm trước					23.103.890.829	(11.033.939.002)	12.069.951.827
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>339.428.620.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>68.705.099.697</b>	<b>35.765.976.759</b>	<b>75.282.462.858</b>	<b>546.732.942.269</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	33.938.540.000				(33.938.540.000)		-
Lãi trong năm nay					43.244.598.222	26.847.556.857	70.092.155.079
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát						36.420.000.000	36.420.000.000
Biến động khác						(191.957.526)	(191.957.526)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>373.367.160.000</b>	<b>25.638.570.000</b>	<b>1.912.212.955</b>	<b>68.705.099.697</b>	<b>45.072.034.981</b>	<b>138.358.062.189</b>	<b>653.053.139.822</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	373.367.160.000	100	339.428.620.000	100
<b>Cộng</b>	<b>373.367.160.000</b>	<b>100</b>	<b>339.428.620.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	339.428.620.000	282.860.760.000
Vốn góp tăng trong năm	33.938.540.000	56.567.860.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	373.367.160.000	339.428.620.000
Cổ tức đã chia	33.938.540.000	56.567.860.000
- Bằng cổ phiếu	33.938.540.000	56.567.860.000
- Bằng tiền	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.336.716	33.942.862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.336.716	33.942.862
- Cổ phiếu phổ thông	37.336.716	33.942.862
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.336.716	33.942.862
- Cổ phiếu phổ thông	37.336.716	33.942.862

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	-	3.169.661.965
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	1.838.013.214	1.838.013.214
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	9.535,17	102.237,53
- Euro	EUR	295,62	295,62

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	921.062.741.552	804.398.452.741
Doanh thu bán hàng hóa	1.075.114.608.199	717.434.900.517
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.811.794.302	38.869.214.113
<b>Cộng</b>	<b>2.002.989.144.053</b>	<b>1.560.702.567.371</b>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	4.055.950.907	2.355.153.451
Giảm giá hàng bán	101.358.508	1.734.520.976
Hàng bán bị trả lại	7.377.916.711	4.683.706.976
<b>Cộng</b>	<b>11.535.226.126</b>	<b>8.773.381.403</b>

3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.991.453.917.927	1.551.929.185.968
<b>Cộng</b>	<b>1.991.453.917.927</b>	<b>1.551.929.185.968</b>
<b>Doanh thu thuần với các bên liên quan</b>	<b>1.081.958.963.199</b>	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	283.671.926.998	-
Công ty TNHH Tăng Tốc	785.571.126.763	-
Công ty CP Rạng Đông Healthcare	12.715.909.438	-

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	750.876.590.664	719.437.147.147
Giá vốn của hàng hoá đã bán	952.216.748.197	688.465.892.609
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.611.074.778	4.202.606.858
<b>Cộng</b>	<b>1.707.704.413.639</b>	<b>1.412.105.646.614</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.508.460.466	945.421.130
Lãi bán các khoản đầu tư	1.253.059.679	339.917.092
Lãi chênh lệch tỷ giá	388.575.925	1.550.201.023
<b>Cộng</b>	<b>4.150.096.070</b>	<b>2.835.539.245</b>

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	85.546.828.186	45.935.268.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá	264.830.545	889.651.215
Chi phí tài chính khác	499.909.632	173.420.826
<b>Cộng</b>	<b>86.311.568.363</b>	<b>46.998.340.992</b>

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	13.560.933.061	12.297.031.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.278.457.669	602.578.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.884.966.339	19.391.651.659
Chi phí bán hàng khác	2.441.356.624	3.534.985.922
<b>Cộng</b>	<b>39.165.713.693</b>	<b>35.826.247.418</b>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	32.517.785.739	17.758.363.450
Chi phí dụng cụ, vật tư quản lý	3.539.438.561	2.053.899.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.266.474.362	7.387.792.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.249.904.839	10.495.749.544
Chi phí bằng tiền khác	14.322.255.543	8.205.493.060
<b>Cộng</b>	<b>75.895.859.044</b>	<b>45.901.298.271</b>

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	9.436.596.094	3.757.552.456
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	135.825.000	1.466.804
Thu nhập khác	1.869.058.989	6.017.947.903
<b>Cộng</b>	<b>11.441.480.083</b>	<b>9.776.967.163</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản nộp phạt	11.185.314.828	611.668.552
Chi phí khác	313.737.510	8.559.007
<b>Cộng</b>	<b>11.499.052.338</b>	<b>620.227.559</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.371.002.335	5.751.258.452
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>18.371.002.335</b>	<b>5.751.258.452</b>

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	99.888.710	4.620.102.200
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	465.529.727	708.759.851
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.537.942.366)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(3.972.523.929)</b>	<b>5.328.862.051</b>

**13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	43.244.598.222	23.103.890.829
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	43.244.598.222	23.103.890.829
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.336.716	37.336.716
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.158</b>	<b>619</b>

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do trong năm Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.035.536.023.804	754.909.912.093
Chi phí nhân công	128.499.719.385	94.826.253.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.652.199.173	57.293.290.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.249.752.754	49.778.429.024
Chi phí khác bằng tiền	17.146.572.844	21.748.519.185
<b>Cộng</b>	<b>1.313.084.267.960</b>	<b>978.556.404.235</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính	56.679.224.591	22.444.184.912
Tặng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	33.938.540.000	56.567.860.000

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.638.511.397.729	1.238.298.365.424

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.425.941.648.667	1.084.958.130.015

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh ở trên, Công ty phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Hoàng Hoàng Quỳnh	Bên liên quan	Mua hàng	465.026.804.905
Công ty TNHH Tăng Tốc	Bên liên quan	Mua hàng	216.006.938.640

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	3.714.106.567	3.917.882.853

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Hội đồng Quản trị quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.387.950.979	21.972.115.250	38.387.950.979	21.972.115.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	691.754.360.894	399.437.448.879	691.754.360.894	399.437.448.879
Đầu tư tài chính	397.920	891.022.241	397.920	1.813.506.920
<b>Cộng</b>	<b>730.142.709.793</b>	<b>422.300.586.370</b>	<b>730.142.709.793</b>	<b>423.223.071.049</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	1.240.519.950.341	967.687.873.680	1.240.519.950.341	967.687.873.680
Phải trả người bán	263.298.784.664	174.837.713.263	263.298.784.664	174.837.713.263
Chi phí phải trả	13.817.628.638	16.369.604.636	13.817.628.638	16.369.604.636
Phải trả khác	40.321.445.754	35.976.814.159	40.321.445.754	35.976.814.159
<b>Cộng</b>	<b>1.557.957.809.397</b>	<b>1.194.872.005.738</b>	<b>1.557.957.809.397</b>	<b>1.194.872.005.738</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.9, V.11, V.19). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2019 và vào ngày 31/12/2018.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.072.565.048.420</b>	<b>485.392.760.977</b>	<b>1.557.957.809.397</b>
Các khoản vay	755.127.189.364	485.392.760.977	1.240.519.950.341
Phải trả người bán	263.298.784.664	-	263.298.784.664
Chi phí phải trả	13.817.628.638	-	13.817.628.638
Phải trả khác	40.321.445.754	-	40.321.445.754
<b>Số đầu năm</b>	<b>787.682.365.940</b>	<b>407.189.639.798</b>	<b>1.194.872.005.738</b>
Các khoản vay	560.498.233.882	407.189.639.798	967.687.873.680
Phải trả người bán	174.837.713.263	-	174.837.713.263
Chi phí phải trả	16.369.604.636	-	16.369.604.636
Phải trả khác	35.976.814.159	-	35.976.814.159

884  
GTY  
M HUU  
TU V  
I KE T  
M TOA  
VIET  
HO C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm và đến ngày lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hòa

Hồ Đức Lam

Ngày 30 tháng 03 năm 2020